ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1363/UBND-KTTH V/v báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội và phân bổ nguồn lực, phân công, phân cấp đầu tư công, liên kết vùng, an sinh xã hội giai đoạn 2008-2013	*Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 4 năm 2014*

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI
CV ĐẾN Số: 2138
Ngày: 16/4/14
Chuyển:

Kính gửi: Thường trực Tỉnh ủy

Thực hiện Công văn số 2605-CV/TU ngày 10/4/2014 của Thường trực Tỉnh ủy về việc chuẩn bị nội dung làm việc với Đoàn công tác của Ban Kinh tế Trung ương, UBND tỉnh kính báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội và phân bổ nguồn lực, phân công, phân cấp đầu tư công, liên kết vùng, an sinh xã hội giai đoạn 2008-2013 trên địa bàn tỉnh như sau:

I. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội 5 năm, giai đoạn 2008-2013

Giai đoạn 2008-2013, tình hình kinh tế, chính trị thế giới và trong nước có nhiều diễn biến phức tạp, khủng hoảng tài chính, tiền tệ, giá cả nguyên vật liệu tăng cao, hàng hóa tồn kho lớn, thị trường bất động sản đóng băng, lãi suất tín dụng tăng cao, sản xuất kinh doanh khó khăn, tỷ lệ thất nghiệp tăng. Do vậy, việc điều hành phát triển - kinh tế xã hội của tỉnh cũng không tránh khỏi những khó khăn, bất lợi nhất định, làm ảnh hưởng đến kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra.

Tỉnh đã bám sát vào chỉ đạo của Trung ương, các nhiệm vụ, giải pháp được đề ra tại Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII, XVIII và các Nghị quyết chuyên đề của Tỉnh ủy, Nghị quyết của HĐND tỉnh để điều hành phát triển kinh tế - xã hội đảm bảo linh hoạt, phù hợp với thực tiễn. Do vậy, việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh từ năm 2008 đến nay đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ, cụ thể như sau:

1. Về tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

a) Về tăng trưởng kinh tế, tốc độ tăng tổng sản phẩm trong tỉnh bình quân giai đoạn 2008-2013 đạt 15,4%/năm, cụ thể từng năm như sau: năm 2008 là 11,6%, năm 2009 là 21%, năm 2010 là 36,2%, năm 2011 là 6,3%, năm 2012 là 7,4%, năm 2013 là 12,8%. Trong đó, Công nghiệp - Xây dựng tăng 24%, Dịch vụ tăng 13,4%, Nông lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,7%.

Trong giai đoạn này, các ngành, lĩnh vực của nền kinh tế đều có mức tăng trưởng khá, đặc biệt là ngành công nghiệp có mức tăng trưởng vượt bậc, năm 2009 đã sản xuất 1,524 triệu tấn dầu và những năm tiếp theo Nhà máy lọc dầu sản xuất bình quân 5-6 triệu tấn sản phẩm. Đồng thời một số Nhà máy lớn trong Khu Kinh tế Dung Quất đi vào hoạt động như Doosan, Nhà máy sản xuất hạt nhựa Polypropylen ...

GDP bình quân đầu người đã có bước cải thiện đáng kể, năm 2008 là 608 USD, năm 2009 là 889 USD, năm 2010 là 1.298 USD, năm 2011 là 1.433 USD, năm 2012 là 1.728, năm 2013 là 2.058 USD. Như vậy, đến năm 2013, GDP bình quân đầu người tăng gấp 4,3 lần so với năm 2007 (năm 2007 là 482 USD).

b) Về cơ cấu kinh tế, chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm dần tỷ trọng nông nghiệp. Tuy nhiên, tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế những năm gần đây chậm dần. Nguyên nhân là do một số dự án công nghiệp trọng yếu triển khai không đúng tiến độ.

Năm 2008, tỷ trọng Công nghiệp - Xây dựng, Dịch vụ và Nông lâm nghiệp và thủy sản trong cơ cấu kinh tế của tỉnh lần lượt là 36,21%, 32,61% và 31,18%. Năm 2010, tỷ trọng Công nghiệp - Xây dựng, Dịch vụ và Nông lâm nghiệp và thủy sản trong cơ cấu kinh tế của tỉnh lần lượt là 59,3%, 22,1% và 18,6%. Năm 2013, tỷ trọng Công nghiệp - Xây dựng được nâng lên 63,8%, Dịch vụ là 20,9%, Nông lâm nghiệp và thủy sản còn 15,3%.

2. Phát triển các ngành, lĩnh vực chủ yếu

a) Phát triển Công nghiệp:

Xác định phát triển công nghiệp là nhiệm vụ đột phát, tỉnh đã tập trung nguồn lực, cơ chế chính sách ưu đãi để thu hút đầu tư phát triển công nghiệp nên trong giai đoạn này ngành Công nghiệp có phát triển nhảy vọt, tăng bình quân khoảng 44,3%. Cơ sở vật chất kỹ thuật và năng lực sản xuất của ngành trong 5 năm qua không ngừng được tăng cường, chủ yếu vẫn là ở Khu Kinh tế Dung Quất, nhiều sản phẩm mới ra đời như sản phẩm lọc hóa dầu, cơ khí của Doosan ... đã làm tăng đột biến giá trị sản xuất của ngành.

Bên cạnh đó, nhờ chính sách thu hút đầu tư và đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư nên có nhiều dự án triển khai tại 02 KCN của tỉnh và KKT Dung Quất, điển hình là Dự án Khu Công nghiệp - Đô thị - Dịch vụ VSIP. Một số dự án đã được cấp phép như: Nhà máy nhiệt điện Dung Quất (Sembcorp), Dự án thép JFE của Nhật Bản ...

Đến năm 2013, giá trị sản xuất công nghiệp là 22.254 tỷ đồng, tăng 10 lần so với năm 2007 (năm 2007 là 2.461 tỷ đồng)

b) Phát triển Thương mại, Dịch vụ, xuất nhập khẩu, thu ngân sách

Trong giai đoạn này, các ngành dịch vụ như thương nghiệp, vận tải, bưu chính viễn thông, khách sạn, nhà hàng có bước phát triển khá. Đặc biệt một số ngành dịch vụ có tỷ lệ chi phí trung gian thấp như ngân hàng, bảo hiểm... đã phát triển khá nhanh, góp phần làm cho giá trị của ngành dịch vụ tăng cao.

Hệ thống hạ tầng thương mại như chợ, cửa hàng, siêu thị tiếp tục được đầu tư xây dựng, nâng cấp, hình thành mạng lưới phân phối hàng hóa rộng khắp các vùng miền trên địa bàn tỉnh, đáp ứng nhu cầu mua bán hàng hóa của nhân dân. Đã đầu tư xây dựng mới hơn 07 chợ, 03 chợ siêu thị hạng III và 15 cửa hàng bán lẻ xăng dầu.

Công tác quy hoạch, đầu tư hoàn thiện hạ tầng du lịch được chú trọng. Hoạt động kinh doanh du lịch có nhiều khởi sắc. Trong năm 2013, tổng lượt khách đến Quảng Ngãi là 468.841 lượt, tăng 11,6% so với năm 2012; trong đó có 36.389 lượt khách quốc tế, tăng 21,3%. Doanh thu du lịch năm 2013 đạt 458 tỷ đồng, tăng 43,1%.

Giá trị sản xuất ngành Dịch vụ năm 2008 là 2.724,938 tỷ đồng; năm 2010 là 3.557,098 tỷ đồng; đến năm 2013 là 5.154,5 tỷ đồng, tăng 2,16 lần so với năm 2007 (năm 2007 là 2.377,492 tỷ đồng). Tốc độ tăng bình quân giá trị sản xuất của ngành giai đoạn 2008-2013 là 13,8%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2008 đạt 10.713 tỷ đồng, năm 2010 đạt 17.229 tỷ đồng; đến năm 2013 đạt 29.829 tỷ đồng.

Kim ngạch xuất khẩu năm 2008 đạt 59,573 triệu USD; năm 2010 đạt 270,95 triệu USD; năm 2013 đạt 508,8 triệu USD, tăng bình quân 43,5%/năm và tăng gần 10 lần so với năm 2007.

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (gồm thu cân đối NSNN và khoản thu để lại quản lý qua NSNN) năm 2008 đạt 1.577 tỷ đồng; năm 2010 đạt 17.007 tỷ đồng và đến năm 2013 đạt 30.563 tỷ đồng. Trong điều kiện nền kinh tế gặp nhiều khó khăn, một số nguồn thu đạt thấp và phải thực hiện miễn, giảm, giãn thu thuế để tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp theo các Nghị quyết của Quốc hội và Chính phủ, nhưng thu ngân sách trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2010-2013 đạt khá cao, chủ yếu là nhờ thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất. Đến năm 2013, thu ngân sách trên địa bàn tăng gần 30 lần so với năm 2007 (năm 2007 là 1.305 tỷ đồng).

c) Phát triển ngành Nông, lâm nghiệp và thủy sản; xây dựng nông thôn mới

Giá trị sản xuất năm 2008 là 2.522,065 tỷ đồng; năm 2010 là 2.749,463 tỷ đồng; đến năm 2013 là 3.157,623 tỷ đồng. Tốc độ tăng bình quân giá trị sản xuất của ngành giai đoạn 2008-2013 là 3,9%.

Sản xuất nông nghiệp phát triển ổn định, sản lượng lương thực năm 2008 đạt 408.924 tấn, đến năm 2013 đạt 467.663 tấn, tăng 33.546 tấn so với năm 2007 (năm 2007 là 434.087 tấn).

Công tác chăm sóc, bảo vệ và trồng mới rừng được tiếp tục duy trì. Do vậy, đã nâng độ che phủ rừng từ 40% năm 2008 lên 48,3% năm 2013 (năm 2007 là 37%).

Khai thác thủy sản tiếp tục phát triển, đến năm 2013, sản lượng thủy sản khai thác đạt 140.020 tấn; giai đoạn 2011-2015 tăng bình quân 7,9%/năm.

Chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh được nhân dân đồng tình hưởng ứng và tích cực thực hiện; đã triển khai nhiều hoạt động và tích cực huy động các nguồn lực ngoài ngân sách tỉnh tham gia xây dựng, bước đầu đạt được nhiều kết quả khả quan. Đến cuối năm 2013 toàn tỉnh có 17 xã đạt 12-16 tiêu chí về nông thôn mới.

d) Huy động vốn đầu tư, tạo nguồn đầu tư kết cấu hạ tầng

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2008-2013 khoảng 92 ngàn tỷ đồng, trong đó vốn ngân sách tỉnh khoảng 13.267 tỷ đồng. Nhiều nhất là giai đoạn 2008-2010, đây là giai đoạn tập trung xây dựng Nhà máy lọc dầu Dung Quất.

Về vận động và thu hút vốn ODA: Giai đoạn 2008-2013 trên địa bàn tỉnh có khoảng 25 chương trình, dự án ODA; giải ngân vốn ODA khoảng 1.600 tỷ đồng. Các dự án ODA tập trung đầu tư trong lĩnh vực điện, thủy lợi, trồng rừng, cấp thoát nước, y tế, cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ, phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Về vốn đầu tư trong nước và nước ngoài, lũy kế đến năm 2013, số dự án đầu tư còn hiệu lực trên địa bàn tỉnh là 282 dự án, với tổng vốn đăng ký 192.000 tỷ đồng; trong đó có 255 dự án đầu tư trong nước, tổng vốn 114.000 tỷ đồng, 27 dự án đầu tư nước ngoài, tổng vốn đăng ký khoảng 3,9 tỷ USD (tương đương 78.000 tỷ đồng). Vốn thực hiện lũy kế đến đầu năm 2013 là 91.000 tỷ đồng (dự án trong nước 81.500 tỷ đồng, dự án FDI 9.500 tỷ đồng), xấp xỉ 46,7% tổng vốn đăng ký.

3. Về phát triển một số lĩnh vực văn hóa - xã hội

a) Về Phát triển giáo dục và đào tạo

Giáo dục và đào tạo được đổi mới căn bản ở các cấp học, bậc học, chất lượng giáo dục, trình độ đội ngũ giáo viên được nâng lên.

Hệ thống trường, lớp học tiếp tục được quan tâm đầu tư xây dựng, công tác xã hội hóa giáo dục được chú trọng, việc huy động nguồn lực từ các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội và sự đóng góp của nhân dân cho giáo dục đã góp phần tăng cường cơ sở vật chất phục vụ dạy và học ngày càng tốt hơn. Đến nay, toàn tỉnh hiện có 209 trường mầm non, (đạt tỷ lệ 100% xã, phường có trường mầm non); 218 trường tiểu học; 167 trường THCS; 39 trường THPT; 14 trung tâm Giáo dục thường xuyên - Hướng nghiệp - Dạy nghề; 01 trường Giáo dục trẻ khuyết tật; 07 trung tâm và cơ sở dạy ngoại ngữ, 13 trung tâm tin học ứng dụng. Đội ngũ giáo viên tăng về số lượng và nâng cao về chất lượng, cơ bản đáp ứng yêu cầu phát triển giáo dục, đào tạo của tỉnh.

Công tác xây dựng các trường đạt chuẩn Quốc gia được đẩy mạnh. Năm 2008, tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đối với mầm non là 5,7 %, tiểu học là 35,9 %, THCS và THPT là 22,6 %. Đến năm 2013, tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đối với mầm non 14,83%, tiểu học 58,53%, THCS 52,69% và THPT 41,03%.

b) Nâng cao chất lượng chăm sóc sức khoẻ nhân dân

Mạng lưới y tế cơ sở từng bước được củng cố và phát triển, đội ngũ cán bộ y tế được tăng cường về số lượng và chất lượng. Đến năm 2013, có 99% xã, phường, thị trấn (gọi chung là xã) có trạm y tế; 90,1% trạm y tế có biên chế bác sĩ; 60,3% xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế; đạt 5,0 bác sĩ/vạn dân và 19,99 giường bệnh/vạn dân.

Hệ thống khám, chữa bệnh đã được đầu tư nâng cấp; nhiều dịch vụ kỹ thuật cao trong chẩn đoán và điều trị được áp dụng nên chất lượng điều trị được cải thiện. Công tác phòng, chống dịch bệnh được chú trọng, nhiều dịch bệnh nguy hiểm đã được khống chế và đẩy lùi như: dịch tả, dịch hạch, sốt rét...Công tác vệ

sinh an toàn thực phẩm được tăng cường, trong thời gian qua không để xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm quy mô lớn nào.

c) Phát triển nguồn nhân lực

Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức luôn được chú trọng. Chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức trong bộ máy hành chính nhà nước ngày càng được nâng cao. Nhiều cán bộ, công chức đã được tỉnh cử đi đào tạo lý luận chính trị, đào tạo thạc sỹ, tiến sỹ trong và ngoài nước. Từ năm 2011- 2013 đã cử đi đào tạo tiến sĩ 19 người, đào tạo thạc sĩ 258 người, chuyên khoa II là 25 người và chuyên khoa I là 97 người. Thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao 74 người. Toàn tỉnh hiện có 2.805 công chức, 26.582 viên chức sự nghiệp, trong đó trên 50% có trình độ đại học và sau đại học, 5,9% có trình độ cao cấp chính trị.

Tỉnh cũng đã tập trung xây dựng trường Đại học Phạm Văn Đồng và một số cơ sở đào tạo đạt chuẩn quốc gia; nâng cấp trường Trung cấp Y tế thành trường Cao đẳng Y tế Đặng Thùy Trâm; trường Trung cấp Nghề Quảng Ngãi và trường Trung cấp Nghề Đức Phổ thành các trường Cao đẳng Nghề; thành lập trường Cao đẳng kỹ thuật Việt Nam - Hàn Quốc; củng cố và nâng cấp các Trung tâm ngoại ngữ, tin học và công nghệ thông tin; đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, huy động nguồn lực xã hội xây dựng trường phổ thông chất lượng cao.

Hàng năm, huy động từ 12 - 13% tổng vốn đầu tư toàn xã hội để đầu tư phát triển nguồn nhân lực cho việc thực hiện chính sách khuyến khích, thu hút đối với cán bộ, công chức đi đào tạo nâng cao trình độ và thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao về công tác, làm việc tại tỉnh Quảng Ngãi.

Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề từ 21,5 % năm 2008 nâng lên 38% vào năm 2013.

d) Phát triển văn hoá, thể dục thể thao, du lịch

Đời sống văn hoá, nếp sống văn minh luôn được quan tâm xây dựng và phát triển. Phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở các địa phương được đẩy mạnh. Đến năm 2013 có 79,4% gia đình, 72% thôn, khối phố, 92% cơ quan, đơn vị, trường học và 30% số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn về văn hóa.

Nhiều dự án tôn tạo, quản lý và bảo tồn di tích lịch sử văn hóa được các cấp ủy Đảng và chính quyền địa phương quan tâm thực hiện. Tiêu biểu như: Tượng đài chiến thắng Mỏ Cày, bảo tồn và phát huy giá trị khu di tích khảo cổ Sa Huỳnh...

Phong trào thể dục thể thao ở các đơn vị, địa phương tiếp tục phát triển, đến năm 2013 có 28% dân số và 17% gia đình luyện tập thể dục thể thao thường xuyên.

Năm 2008 có 67% gia đình, 53% thôn, khối phố, 75% cơ quan, đơn vị, trường học đạt chuẩn văn hóa. Đến năm 2013 có 79,4% gia đình, 72% thôn, khối phố, 92% cơ quan, đơn vị, trường học đạt chuẩn văn hóa.

Tóm lại, từ năm 2008-2013, kinh tế - xã hội của tỉnh đạt được nhiều kết quả tích cực. Tốc độ tăng trưởng đạt ở mức cao; cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp – xây dựng và dịch vụ; Nhà máy lọc dầu hoàn thành và cho dòng sản phẩm đầu tiên vào năm 2009; một số dự án lớn trên địa bàn tỉnh đã triển khai mang lại giá trị sản xuất công nghiệp và xuất khẩu cao (Doosan); một số dự án có khả năng tạo ra bước chuyển đột phá cho sự phát

triển kinh tế - xã hội tỉnh nhà (Dự án Khu Công nghiệp - đô thị - dịch vụ VSIP, Nhà máy nhiệt điện Sembcorp); thu ngân sách trên địa bàn luôn vượt chỉ tiêu dự án Trung ương và HĐND tỉnh giao; sản lượng lương thực, sản lượng thủy sản khai thác tăng khá, chương trình xây dựng nông thôn mới được nhân dân tích cực ủng hộ. Lĩnh vực văn hóa, xã hội có nhiều khởi sắc, hầu hết các chỉ tiêu đều có khả năng đạt và vượt chỉ tiêu Nghị quyết đề ra; các chính sách xã hội được thực hiện tốt, an sinh xã hội tiến bộ; bảo vệ môi trường ngày càng được chú trọng; đời sống vật chất, văn hóa, tinh thần của nhân dân được nâng lên, công tác giảm nghèo đạt kết quả rõ nét; chính trị xã hội được ổn định; quốc phòng, an ninh được tăng cường; trật tự an toàn xã hội cơ bản được đảm bảo.

Bên cạnh những kết quả đạt được vẫn còn những hạn chế, yếu kém như: Sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp vẫn còn khó khăn, nhiều doanh nghiệp phải giải thể hoặc xin tạm ngừng hoạt động; nhiều dự án triển khai chậm bị rút giấy chứng nhận đầu tư; chất lượng công tác khám, chữa bệnh, y đức còn nhiều bất cập; cải cách hành chính chưa đạt hiệu quả cao, kỷ luật, kỷ cương một số lĩnh vực còn yếu; tình hình khiếu nại, khiếu kiện, tai nạn giao thông vẫn còn diễn biến phức tạp

(Phụ lục số 1).

II. Tình hình kinh tế - xã hội quý I/2014

- *Giá trị sản xuất công nghiệp* trong quý đạt 6.553,1 tỷ đồng, tăng 2,4% so với cùng kỳ năm 2013 (nếu không tính sản phẩm lọc hóa dầu tăng 11,65%, đạt 33,9% kế hoạch năm. Trong đó, khu vực kinh tế nhà nước đạt 4.893 tỷ đồng, giảm 0,4%; kinh tế ngoài nhà nước đạt 1.540,4 tỷ đồng, tăng 15,8%; khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt gần 119,7 tỷ đồng, giảm 21,3%.

- *Đầu tư và xây dựng: Tổng kế hoạch đầu tư phát triển năm 2014 do tỉnh quản lý* đã phân khai cho các dự án là 1.991,654 tỷ đồng. Quí I/2014 giải ngân khoảng 590,1 tỷ đồng, đạt 28,6% kế hoạch được giao.

- *Sản xuất nông nghiệp:* Vụ Lúa Đông - Xuân gieo sạ khoảng 38.386,5 ha, giảm 1,2% so với vụ đông xuân năm 2013. Trà lúa sớm đã thu hoạch được 654 ha, tăng 1,4% so với cùng thời điểm năm 2013. Trong giai đoạn lúa làm đòng và trổ bông gặp thời tiết rét lạnh, cây lúa phát triển kém, nên trà lúa sớm có năng suất rất thấp. Trên đồng ruộng xuất hiện nhiều đối tượng sâu bệnh gây hại với tổng diện tích 1.721,5 ha, phổ biến nhất là bệnh đốm nâu nghẹt rễ, vàng lá sinh lý, bệnh đạo ôn.

- *Khai thác và nuôi trồng thuỷ sản:* Từ đầu năm đến nay, thời tiết thuận lợi, giá thủy sản tăng và giữ ở mức cao đã kích thích ngư dân tăng cường ra khơi. Bên cạnh đó, nhờ đưa tàu thuyền có công suất lớn vào hoạt động, nên khai thác thủy sản tăng khá, đạt 24.494 tấn, tăng 4,7% so với cùng kỳ năm 2013.

Diện tích nuôi trồng thuỷ sản ước đạt 704 ha, giảm 11,7% so với cùng kỳ năm 2013; trong đó có 187 ha thả nuôi tôm, giảm 18,3% so với cùng kỳ năm 2013. Sản lượng nuôi thu hoạch đạt 685 tấn, tăng 30,3% so với cùng kỳ năm 2013; trong đó, tôm đạt 349 tấn, tăng 6,2%.

- *Xây dựng nông thôn mới:* Đã tổ chức Hội nghị sơ kết 03 năm thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới. Đến nay, có 157/164 xã đã được phê duyệt quy hoạch chung, còn lại 7/164 xã chưa quy hoạch do vướng vào quy hoạch thị trấn, thành phố mở rộng và các xã ở KKT Dung Quất. Có 155/164 xã đã hoàn thành và phê duyệt đề án nông thôn mới, còn 9/164 xã đang triển khai, thẩm định, chờ phê duyệt.

- *Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng*

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng đạt 8.384,15 tỷ đồng, tăng 12,71% so với cùng kỳ năm 2013, đạt 24,9% kế hoạch năm.

Đầu quý 1/2014 là thời điểm của Tết Nguyên đán Giáp Ngọ nên giá cả hàng hóa, dịch vụ trên thị trường tăng mạnh nhưng không gây đột biến. Hiện nay, giá cả hàng hóa đã trở lại ổn định.

- *Kim ngạch xuất khẩu* hàng hóa đạt 107,621 triệu USD, bằng 43,31% so cùng kỳ năm trước, đạt 22,7% kế hoạch năm. Nguyên nhân giảm là do đầu năm 2013 công ty TNHH Doosan Vina xuất khẩu nhiều sản phẩm cơ khí.

- *Kim ngạch nhập khẩu* hàng hóa đạt 113,088 triệu USD, giảm 65,76% so cùng kỳ năm trước, đạt 14,9% kế hoạch năm. Nguyên nhân kim ngạch nhập khẩu giảm là do trong năm 2013 Nhà máy lọc dầu Bình Sơn nhập nhiều loại dầu để chạy thử nghiệm cấu hình máy, năm 2014, đã chọn nguồn dầu chiến lược nên nhập dầu theo tiến độ.

- *Giá tiêu dùng* tương đối bình ổn, bình quân 3 tháng đầu năm chỉ số giá tăng 4,74% so với bình quân cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 3/2014 giảm 0,51% so với tháng trước.

- Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt 8.556,2 tỷ đồng, tăng 39,7% so với cùng kỳ năm 2013, đạt 33,9% dự toán. Trong đó, thu nội địa đạt 8.194,2 tỷ đồng, bằng 37% dự toán năm (thu từ nhà máy lọc dầu Dung Quất 7.501 tỷ đồng, thu tiền sử dụng đất 46 tỷ đồng), thu hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu đạt 261 tỷ đồng, bằng 9,8% dự toán năm.

- Chi cân đối ngân sách địa phương đạt 1.998,51 tỷ đồng, tăng 32,2% so với cùng kỳ năm 2013, đạt 24,8% dự toán năm; trong đó: chi đầu tư phát triển là 663,6 tỷ đồng, đạt 32,5% dự toán năm; chi thường xuyên đạt 1.222,77 tỷ đồng, đạt 24,9% dự toán năm.

- Trong quý I/2014 Cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho 01 Dự án đầu tư trong nước với tổng vốn đăng ký gần 50 tỷ đồng, gần bằng 30% so với cùng kỳ. Vốn thực hiện của các dự án đạt 400 tỷ đồng, bằng 70% so với cùng kỳ và đạt 20% so với kế hoạch năm 2014.

- Toàn tỉnh chưa cấp mới dự án FDI, thu hồi 01 dự án. Vốn thực hiện của các dự án FDI đạt 10,771 triệu USD, tăng 92,7% so với cùng kỳ và bằng 17,1% so với kế hoạch năm 2014.

Nhìn chung kinh tế - xã hội quý I/2014 đạt được nhiều kết quả khả quan như: Giá trị sản xuất công nghiệp tăng so với cùng kỳ năm trước; tình hình cung cầu,

lưu thông hàng hóa trên thị trường ổn định đáp ứng tốt nhu cầu sản xuất và tiêu dùng; sản xuất nông, lâm nghiệp và thuỷ sản có nhiều thuận lợi; các loại cây trồng sinh trưởng và phát triển tốt; dịch bệnh gia súc, gia cầm tuy có xảy ra nhưng ở quy mô nhỏ và được khống chế ngay sau khi phát sinh; khai thác thủy sản tăng, giá cả thủy sản tăng cao; thu ngân sách nhà nước tăng; hoạt động vận tải duy trì tăng khá; các hoạt động văn hóa xã hội diễn ra sôi nổi; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được cũng còn một số khó khăn như phải tiếp tục khắc phục hậu quả lũ lụt năm 2013 để khôi phục sản xuất nông nghiệp; trà lúc sớm đang làm đòng và trổ bông gặp thời tiết rét lạnh, có khả năng cho năng suất thấp; một số mặt hàng xuất khẩu giảm.

(Phụ lục số 2)

II. Tình hình thực hiện Nghị quyết TW 6 khóa X (2008-2013): Về phân bổ nguồn lực, phân công phân cấp đầu tư công, liên kết vùng, an sinh xã hội:

1. Vấn đề phân bổ nguồn lực

Tổng vốn ngân sách nhà nước và vốn Trái phiếu Chính phủ do tỉnh quản lý giai đoạn 2008-2013 là 13.267 tỷ đồng. Trong đó, vốn trong cân đối ngân sách địa phương là 2.842 tỷ đồng, vốn hỗ trợ có mục tiêu ngân sách Trung ương là 4.740 tỷ đồng, vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (phần vốn đầu tư phát triển) là 702 tỷ đồng, vốn trái phiếu Chính phủ là 2.632 tỷ đồng, vốn ODA là 1.648 tỷ đồng, *(cụ thể như phụ lục số 3 đính kèm).*

Với xuất phát điểm của nền kinh tế thấp, hạ tầng kinh tế xã hội còn nhiều yếu kém nhưng tỉnh đã phân bổ và đầu tư nguồn lực một cách hợp lý, với mục tiêu vừa phục vụ cho tăng trưởng vừa phát triển hạ tầng kinh tế xã hội, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, giải quyết lao động, việc làm để rút ngắn khoản cách chênh lệch giữa các vùng miền trên địa bàn tỉnh. Vì vậy, bên cạnh tập trung cho phát triển các huyện miền núi theo các chương trình 135, chương trình 30a, chương trình bãi ngang ven biển, tỉnh còn bố trí nguồn lực hợp lý để thực hiện 3 nhiệm vụ đột phá (phát triển công nghiệp, đô thị, nguồn nhân lực) và 2 nhiệm vụ trọng tâm (phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới; đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, phấn đấu giảm nghèo nhanh và bền vững ở 6 huyện miền núi).

Vì vậy, trong giai đoạn 2008-2013 hệ thống hạ tầng các huyện miền núi đã được tập trung đầu tư, đến nay cơ bản từng bước đáp ứng được nhu cầu sản xuất và đời sống của người dân, đời sống của nhân dân được cải thiện đáng kể, tỷ lệ hộ nghèo giảm, từng bước thu hẹp khoảng cách về trình độ phát ttriển giữa miền núi và đồng bằng. Đồng thời, tỉnh cũng đã xây dựng, thu hút đầu tư và cơ bản lấp đầy 2 KCN (Tịnh Phong, Quảng Phú) và Khu Kinh tế Dung Quất - được đánh giá là một trong những Khu Kinh tế đầu tư có hiệu quả nhất trong các Khu Kinh tế ven biển của đất nước. Đặc biệt trong năm 2013, tỉnh đã thu hút và bố trí một phần nguồn lực để tạo điều kiện cho nhà đầu tư VSIP khởi công đầu tư khu công nghiệp VSIP 5 tại tỉnh Quảng Ngãi, đây là nhân tố mới quyết định việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế, lao động, thu ngân sách, giải quyết việc làm và giảm nghèo của tỉnh.

2. Về phân công, phân cấp đầu tư công

Để điều hành, quản lý tốt công tác đầu tư công, giai đoạn 2008-2013, tỉnh đã ban hành các văn bản như sau:

(1) Quyết định số 40/2008/QĐ-UBND, ngày 21/3/2008 ban hành bản quy định về một số nhiệm vụ quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; (2) Quyết định số 439/QĐ-UBND ngày 25/9/2009 về phân cấp, ủy quyền trong quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình và (3) Quyết định số 708/QĐ-UBND ngày 24/5/2011 của UBND tỉnh ủy quyền thêm cho các Sở ngành; (4) Quyết định số 03/2013/QĐ-UBND ngày 09/01/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Ban hành Quy định về một số nhiệm vụ quản lý đầu tư xây dựng.

Theo đó UBND tỉnh ủy quyền cho Trưởng BQL Khu Kinh tế Dung Quất quyết định đầu tư các dự án nhóm C do BQL KKT Dung Quất làm chủ đầu tư; Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư quyết định đầu tư các dự án có tổng mức đầu tư dưới 07 tỷ đồng do các Sở, ngành, đơn vị thuộc tỉnh làm chủ đầu tư; Chủ tịch UBND huyện quyết định đầu tư các dự án có tổng mức đầu tư dưới 07 tỷ đồng (thuộc vốn của ngân sách tỉnh) do huyện, thành phố làm chủ đầu tư.

Đối với công tác quyết toán, Chủ tịch UBND tỉnh ủy quyền cho BQL KKT Dung Quất phê duyệt quyết toán đối với những dự án được UBND tỉnh ủy quyền quyết định đầu tư; Sở Tài chính phê duyệt quyết toán các dự án thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của UBND tỉnh có tổng mức đầu tư dưới 7 tỷ đồng.

Tỉnh cũng đã phân cấp nguồn vốn đầu tư tập trung của địa phương cho các huyện thành phố (30%) để các huyện chủ động triển khai các dự án trên địa bàn, đồng thời việc phân bổ vốn nguồn vốn đầu tư của tỉnh cũng đã đổi mới về phương pháp mà nổi bật là tỉnh đã tiến hành xây dựng cơ cấu đầu tư, xác định cơ cấu đầu tư hợp lý từ ngân sách nhà nước (đảm bảo hợp lý các mục tiêu, các yêu cầu của phát triển kinh tế xã hội cùng từng vùng, khu vực của tỉnh) ngay từ khâu chuẩn bị đầu tư, đồng thời khi phân bổ cụ thể cho từng công trình thì đưa ra nhiều phương án để Hội đồng nhân dân tỉnh chọn lựa, công khai minh bạch, khắc phục " cơ chế xin, cho" trong bố trí vốn đầu tư.

Việc ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn và phân cấp trong đầu tư phát triển của địa phương có ý nghĩa rất lớn đối với các huyện, thành phố và các Sở, ngành trong việc tổ chức thực hiện đầu tư, phù hợp với việc phân cấp phê duyệt dự án và quy định về phân cấp mạnh mẽ trong quản lý đầu tư xây dựng cơ bản hiện nay. Các địa phương, đơn vị đã chủ động bố trí vốn đầu tư để thực hiện các mục tiêu phát triển cũng như kịp thời giải quyết các nhu cầu bức xúc, cấp bách tại địa phương. Giảm bớt tình trạng phụ thuộc vào kế hoạch chung của tỉnh ngay cả những dự án có quy mô nhỏ. Đồng thời nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư qua việc lồng ghép các nguồn vốn của địa phương.

Công tác quản lý đầu tư cũng đã được chấn chỉnh trong tất cả các khâu của quá trình đầu tư, các dự án được bố trí kế hoạch vốn hầu hết đều có trong quy hoạch phát triển KT-XH của tỉnh và các địa phương, quy hoạch ngành và quy

hoạch xây dựng, đồng thời tỉnh đã ban hành Quyết định số 03/2013/QĐ-UBND ngày 09/01/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Ban hành Quy định về một số nhiệm vụ quản lý đầu tư xây dựng, quy định quy trình, thủ tục và phân công trách nhiệm rõ ràng cho các đối tượng có liên quan.

Việc bố trí vốn tuân thủ theo Chỉ thị 1792/CT-TTg ngày 15/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường quản lý vốn đầu tư từ ngân sách và vốn TPCP, nhất là chống đầu tư dàn trải, bố trí vốn tập trung để hoàn thành các dự án trong thời hạn sớm nhất, giảm thất thoát, lãng phí và nâng cao hiệu quả đầu tư, việc giải quyết nợ đọng trong xây dựng cơ bản được chú trọng. Công tác giám sát, thanh tra trong xây dựng cơ bản đã được Hội đồng nhân dân tỉnh và cơ quan thanh tra của tỉnh quan tâm nên đã kịp thời chấn chỉnh các sai phạm, nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước.

3. Về liên kết phát triển vùng

Quảng Ngãi là một trong năm tỉnh của Vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung và là một trong chín tỉnh của nhóm liên kết phát triển duyên hải miền Trung (bao gồm Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận), có Khu Kinh tế Dung Quất, đặc biệt là Nhà máy lọc dầu số 1 của đất nước.

Với vai trò là thành viên của vùng, trong thời gian qua Quảng Ngãi đã tích cực phối hợp với các Bộ, ngành Trung ương và địa phương trong vùng tham gia xử lý những vấn đề có tính liên kết vùng như: Đầu tư kết cấu hạ tầng, nhất là các dự án giao thông (Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 1A, Đường Cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi, cầu vượt Đường sắt, Quốc lộ 24...), xử lý ô nhiễm môi trường, xây dựng cơ chế chính sách (góp ý Qui hoạch tổng thể phát triển KT-XH vùng KTTĐ miền Trung đến năm 2020); xây dựng, nâng cấp Trường Đại học Tài chính Kế toán, Trường Đại học Công nghiệp TP Hồ Chí Minh phân hiệu Quảng Ngãi.

Phối hợp với Bộ Công thương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức, tham gia Diễn đàn Hợp tác phát triển Vùng Kinh tế TĐMT, Hội nghị xúc tiến đầu tư vào miền Trung (Đà Nẵng), Hội nghị hợp tác 8 tỉnh Việt Nam - Nam Lào - Đông Bắc Thái Lan, Hội thảo khoa học "Liên kết phát triển du lịch các tỉnh duyên hải miền Trung (Phú Yên), Hội thảo "Kinh nghiệm thu hút đầu tư và phát triển CSHT tại các KCN, KKT các tỉnh miền Trung (Bình Định)...

Ngoài việc phối hợp với các Bộ, ngành Trung ương để xúc tiến đầu tư vào các tỉnh trong vùng, tỉnh cũng đã phối hợp với Trung ương Hội Doanh nghiệp trẻ, VSIP tổ chức xúc tiến đầu tư vào Quảng Ngãi; tham gia diễn đàn kinh tế Việt Nam - Singapore,...

Cuối năm 2011, ngành Du lịch của tỉnh đã tổ chức ký kết hợp tác phát triển du lịch với tỉnh Bình Định và Kon Tum nhằm khai thác khách du lịch Quốc tế khu vực Đông Bắc Campuchia, Nam Lào, Đông Bắc Thái Lan qua cửa khẩu Bờ Y (Việt Nam), Phu-Khưa (Lào).

Thông qua các hoạt động xúc tiến đầu tư, tỉnh đã từng bước xây dựng được mối quan hệ với các nhà đầu tư trong và ngoài nước; quảng bá tiềm năng, lợi thế phát triển, chính sách ưu đãi đầu tư. Đến nay, đã dần dần định vị được thương

hiệu Dung Quất - Quảng Ngãi đối với các nhà đầu tư. Dự án Khu Công nghiệp - Đô thị - Dịch vụ VSIP là một trong những kết quả tích cực từ việc xúc tiến kêu gọi đầu tư tỉnh Quảng Ngãi.

Tỉnh đang đầu tư xây dựng tuyến đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh để góp phần kết nối hệ thống đường ven biển của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung nhằm phát triển kinh tế biển và khai thác du lịch. Xây dựng tuyến đường Dốc Sỏi - phía nam sân bay Chu Lai để kết nối với tỉnh Quảng Nam nhằm góp phần phát huy hiệu quả hơn nữa 2 Khu Kinh tế Dung Quất và Khu KTM Chu Lai cũng như sân bay Chu Lai.

4. Về thực hiện các chính sách đảm bảo an sinh xã hội

Giải quyết việc làm đạt kết quả khá; trong 5 năm (2008- 2013) đã giải quyết việc làm cho 209.400 lao động, trung bình mỗi năm giải quyết 34.900 lao động. Năm 2013 số người xuất khẩu lao động ra nước ngoài theo hợp đồng là 1.609 người.

Cơ cấu lao động tiếp tục chuyển dịch theo hướng tăng dần lao động công nghiệp, dịch vụ; năm 2008 tỷ lệ lao động trong ngành công nghiệp – xây dựng là 16,4%; dịch vụ là 31%; nông, lâm nghiệp và thủy sản là 62,6%. Đến năm 2013 tỷ lệ lao động trong ngành công nghiệp – xây dựng tăng lên 26%; dịch vụ tăng lên 24%; nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm còn 50%.

Công tác giảm nghèo có nhiều tiến bộ, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo được triển khai đồng bộ và đạt kết quả tích cực, đặc biệt là ở miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn.

Tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh năm 2008 là 21% (miền núi 49%); năm 2009 giảm xuống còn 18% (miền núi 45,5%). Bắt đầu từ năm 2010 áp dụng theo chuẩn mới, tỷ lệ hộ nghèo là 23,92% (miền núi 60,87%), năm 2011 giảm xuống còn 20,69% (miền núi 55,12%); năm 2012 giảm xuống còn 17,64% (miền núi 48,19%), đến năm 2013 giảm còn 14,93% (miền núi 41,57%).

(Nội dung cụ thể tại báo cáo của Ban cán sự Đảng UBND tỉnh ngày 28/3/2014 phục vụ Hội nghị Tỉnh ủy)

Trên đây là tình hình, kết quả phát triển kinh tế - xã hội và phân bổ nguồn lực, phân công, phân cấp đầu tư công, liên kết vùng, an sinh xã hội giai đoạn 2008-2013 trên địa bàn tỉnh để chuẩn bị nội dung làm việc giữa Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Đoàn công tác của Ban Kinh tế Trung ương

UBND tỉnh kính báo cáo Thường trực Tỉnh ủy./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VP Tỉnh ủy;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Tài chính;
- VPUB: CPVP, các P.N/cứu, CBTH;
- Lưu VT, P.KTTHhtlv58.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Lê Minh Huấn

Phụ lục số 1

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2008-2013

(Kèm theo Công văn số 1363 /UBND-KTTH ngày 15 /4/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH tổng hợp tỉnh)	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2007	Thực hiện năm 2008	Thực hiện năm 2009	Thực hiện năm 2010	Thực hiện năm 2011	Thực hiện năm 2012	Thực hiện 2013	Bình quân 2008 -2013	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU										
I	Các chỉ tiêu tổng hợp										
1	Tổng sản phẩm (GDP) trên địa bàn (theo giá SS 1994)	Tỷ đồng	4.764,810	5.316,999	6.431,254	8.757,205	9.308,653	9.994,623	11.275,283	115,4	
	Trg đó: GDP không tính SP Lọc hóa dầu	"				5.446,389	6.177,920	6.798,053	7.478,356		
	- Công nghiệp và xây dựng	"	*1.649,184*	*1.955,326*	*2.769,131*	*4.730,322*	*4.905,342*	*5.123,151*	*5.984,045*	124,0	
	Trg đó: + GDP ngành công nghiệp	"				4.039,043	4.270,551	4.501,056	5.391,499		
	Trg đó: -GDP riêng SP lọc hóa dầu	"				3.290,816	35,438	3.196,570	3.796,927		
	-GDP CN khác					748,227	4.235,113	1.304,486	1.594,572		
	+ GDP ngành xây dựng	"				691,279	634,791	622,095	592,546		
	- Dịch vụ	"	*1.591,141*	*1.814,366*	*2.046,722*	*2.343,299*	*2.648,894*	*3.013,196*	*3.391,352*	113,4	
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	*1.524,485*	*1.547,298*	*1.615,401*	*1.683,584*	*1.754,417*	*1.858,276*	*1.899,886*	103,7	
	+ Tốc độ tăng trưởng chung nền kinh tế	%	*14,0*	*11,6*	*21,0*	*36,2*	6,3	*7,4*	*12,8*		
	+ Tốc độ tăng trưởng không tính SP lọc hóa dầu	%					*13,0*	*10,0*	*10,0*		
2	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành	Tỷ đồng	10.078,625	13.238,289	18.383,418	29.275,166	36.579,264	44.232,850	54.121,956	132,3	
	- Công nghiệp và xây dựng	"	3.628,576	4.792,967	8.479,065	17.362,313	21.600;127	26.885,313	34.543,429	145,6	
	- Dịch vụ	"	3.434,122	4.317,390	5.113,621	6.460,238	8.102,710	9.563,103	11.301,436	122,0	
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	3.015,927	4.127,932	4.790,930	5.452,615	6.876,427	7.784,434	8.277,091	118,3	
	+ GDP bình quân đầu người (theo giá HH) (Tỷ giá 1USD: 2007=16.000đ; 2008=16.500 đ; 2009=16.950đ; 2011=20.900đ; 2012=20.850đ; 2013=21.100đ)	USD	482	608	889	1.298	1.433	1.728	2.058	127,4	
3	Cơ cấu kinh tế (theo giá hiện hành)		100	100	100	100	100	100	100		
	- Công nghiệp và xây dựng	%	36,01	36,21	46,12	59,3	59,1	60,8	63,8		
	- Dịch vụ	%	34,07	32,61	27,82	22,1	22,2	21,6	20,9		
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	29,92	31,18	26,06	18,6	18,8	17,6	15,3		
4	Giá trị sản xuất (giá so sánh năm 1994)	Tỷ đồng	10.392,058	11.814,172	15.440,078	26.692,413	26.982,976	28.696,411	32.803,655	121,1	
	- Công nghiệp, xây dựng	"	*5.504,854*	*6.567,169*	*9.700,921*	*20.385,852*	*20.079,690*	*21.058,828*	*24.491,532*	128,2	
	Trong đó: + Công nghiệp	"	2.461,052	2.832,046	6.929,759	17.759,723	17.678,029	18.705,200	22.254,082	144,3	
	Trg đó: -Riêng sản phẩm lọc hóa dầu	"				14.625,849	13.914,371	14.206,978	16.875,232		

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh)	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2007	Thực hiện năm 2008	Thực hiện năm 2009	Thực hiện năm 2010	Thực hiện năm 2011	Thực hiện năm 2012	Thực hiện 2013	Bình quân 2008 -2013	Ghi chú
	-CN khác					3.133,874	3.763,658	4.498,222	5.378,850		
	+ Xây dựng	"	3.043,80	3.735,12	2.771,16	2.626,129	2.401,661	2.353,628	2.237,450	95,0	
	- Dịch vụ	*"*	***2.377,492***	***2.724,938***	***3.105,519***	***3.557,098***	***4.037,303***	***4.601,518***	***5.154,500***	**113,8**	
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	*"*	***2.509,712***	***2.522,065***	***2.633,638***	***2.749,463***	***2.865,983***	***3.036,065***	***3.157,623***	**103,9**	
	Trong đó: + Nông nghiệp	"				1.749,298	1.796,360	1.876,300	1.880,053		
	Trong đó: Trồng trọt	"				1.094,752	1.116,661	1.167,134	1.167,134		
	Chăn nuôi	"				507,526	528,682	556,173	556,173		
	+ Lâm nghiệp	"				135,567	157,503	150,778	195,936		
	+ Thủy sản	"				864,598	912,120	1.008,987	1.081,634		
5.	**Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn**	Tỷ đồng	**21.610**	**24.470**	**16.390**	**15.482,0**	**11.756**	**11.548,5**	**11.548**	**90,1**	
	Trong đó: Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Triệu USD					8,2	30,86	25,0		
6	**Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (a+b)**	Tỷ đồng	**1.305,30**	**1.577,70**	**3.731,60**	**17.006,752**	**19.537,214**	**21.930,152**	**30.563,700**	**169,1**	
	***Trong đó:* Thu không tính thu từ NM lọc dầu**	Tỷ đồng				**10.330,752**	**13.678,214**	**7.898,152**	**7.311,748**		
a)	**Thu cân đối ngân sách nhà nước trên địa**	Tỷ đồng				**16.747,736**	**19.157,523**	**21.497,766**	**29.832,638**		
	Trong đó: - Thu nội địa	"		1.358,56	1.557,10	8.495,439	7.894,336	16.297,163	27.266,000		
	- Thu thuế xuất, nhập khẩu	"	38,20	198,73	1.600,00	6.778,540	9.590,935	2.539,175	2.877,119		
b)	**Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước**	"				**259,016**	**379,691**	**432,386**	**366,110**		
7	**Tổng chi ngân sách địa phương (a+b)**		**2.280,10**	**2.917,13**	**3.863,93**	**6.169,087**	**8.809,326**	**10.309,940**	**8.972,991**	**125,7**	
a)	**Chi cân đối ngân sách địa phương**	Tỷ đồng				**5.920,045**	**8.463,974**	**9.881,470**	**8.606,881**		
*	*Chi đầu tư phát triển*	*Tỷ đồng*	*867,9*	*1.061,77*	*744,0*	*1.552,096*	*2.507,266*	*2.735,206*	*2.951,000*	**122,6**	
*	*Chi thường xuyên*	*Tỷ đồng*	*1.382,0*	*1.718,63*	*1.669,8*	*2.862,633*	*3.691,983*	*5.160,444*	*5.648,935*	**126,4**	
b)	**Chi từ các khoản thu để lại quản lý qua ngân sách**	"				**249,042**	**345,352**	**428,470**	**366,110**		
II.	**Phát triển các ngành, lĩnh vực kinh tế**										
I	**Công nghiệp**										
	- Thuỷ sản chế biến	Tấn	5.015	6.080	6.604	6.835	7.684	8.822	9.200	110,6	
	- Đường RS (trên địa bàn tỉnh)	Tấn	36.761	31.006	19.949	17.654	21.641	22.969	27.389		
	- Bánh kẹo các loại	Tấn	9.037	9.956	10.581	11.079	11.927	10.935	11.860	104,6	
	- Sữa các loại	1000 lít	15.162	21.267	32.304	46.705	82.549	136.369	138.146	144,5	
	- Bia	1000 lít	38.276	25.370	31.743	42.825	101.887	140.482	157.180	126,5	
	- Nước khoáng	1000 lít	33.869	34.874	34.888	45.284	54.837	58.095	58.951	109,7	
	- Lọc hóa dầu	**Triệu tấn**			**1,524**	**5,736**	**5,457**	**5,571**	**6,618**		
	- BioEthanol	1000 lít							57.680		
	- Phân bón hóa học	Tấn	24.349	22.810	25.212	28.035	34.733	34.368	31.700	104,5	
	- Gạch nung các loại	1000 viên	303.217	324.888	331.121	335.682	363.310	354.184	353.700	102,6	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh)	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2007	Thực hiện năm 2008	Thực hiện năm 2009	Thực hiện năm 2010	Thực hiện năm 2011	Thực hiện năm 2012	Thực hiện 2013	Bình quân 2008 -2013	Ghi chú
	- Đá xây dựng các loại	1000m3	1.031	1.048,3	1.085,8	1.155	1.287,9	1.271,7	1.215,0	102,8	
	-Tinh bột mỳ (trên địa bàn tỉnh)	Tấn	75.270	48.744	49.970	34.461	58.360	89.541	75.000		
	- Nước mắm	1000 lít	5.502	5.682	6.041	6.112	6.318	6.462	6.700	103,3	
	- Quần áo may sẵn	1000 chiếc	5.577	7.187	7.571	6.327	6.779	7.406	8.200	106,6	
	- Nước máy	1000m3	6.707	8.677	9.871	9.930	10.253	11.399	11.399	109,2	
	- Dăm bột giấy	Tấn				313.522	329.089	340.000	340.000		
1	**Nông, lâm nghiệp và thủy sản**										
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	434.087	408.294	420.242	442.919	433.035	462.111	467.663	101,2	
	- Sản lượng lương thực b.quân đầu người	Kg/người	332,3	310,36	344,68	363,5	354,5	376,0	380,0	102,3	
	- Sản lượng thuỷ sản đánh bắt	Tấn	88.650	89.930	92.390	104.191	113.311	128.155	140.020	107,9	
	- Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng	Tấn	5.062	6.820	7.962	6.938	6.627	6.691	6.035	103,0	
2	**Thương mại dịch vụ**										
a)	**Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ (giá hiện hành)**	Tỷ đồng	**8.286,659**	**10.713,13**	**13.400,01**	**17.229,71**	**21.539**	**25.841,7**	**29.829,7**	**123,8**	
b)	**Kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn**	Triệu USD	**58,167**	**59,573**	**140,26**	**270,95**	**252,361**	**428,200**	**508,80**	**143,5**	
c)	**Kim ngạch nhập khẩu trên địa bàn**	"	**20,018**	**375,091**	**1.312,317**	**3.349,600**	**4.473,116**	**1.040,4**	**1.149,28**	**196,4**	
B	**VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG**										
I	**Giáo dục - đào tạo**										
1	Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	%									
	- Số xã đạt chuẩn	Xã				57,00	63,00	68	110		
	- Tỷ lệ xã đạt chuẩn	%				31,00	34,00	37,0	57,6		
2	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia										
	- Mầm non	%	3,6	5,7	8	9,84	10,19	10,75	14,83		
	- Tiểu học	%	34,1	35,9	40	50,00	54,80	55,5	58,53		
	- Trung học cơ sở	%	22,4	22,6	27	42,42	43,03	44,80	52,69		
	- Trung học phổ thông	%				31,50	33,33	33,3	41,03		
II	**Y tế**										
1	Dân số trung bình	Người	1.306.307	1.315,552	1.219,229	1.218.621	1.221.640	1.227.850	1.243.339		
2	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	10,01	10	9,3	9,0	8,64	8,60	8,50		
3	Số giường bệnh/vạn dân (không tính giường trạm y tế xã)	"	14,73	14,5	15,48	19,78	19,73	20,24	19,99		
4	Số bác sĩ/1 vạn dân	Người	4	4,1	4,3	4,6	4,7	4,7	5,0		
5	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sĩ	%	75	75	65	76	83,8	86,0	90,1		
6	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có trạm y tế	%	99,89	98,9	96,74	99	99	99	99		
7	Tỉ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn Quốc gia về y tế	%		11,8	20,22	42,4	49,5	57,6	60,3		
8	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng	%	26	24	21	19,2	18,1	17,2	15,9		
III	**Lao động, việc làm, giảm nghèo**										

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh)	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2007	Thực hiện năm 2008	Thực hiện năm 2009	Thực hiện năm 2010	Thực hiện năm 2011	Thực hiện năm 2012	Thực hiện 2013	Bình quân 2008 -2013	Ghi chú
1	Tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế	1000 người	710,8	715,24	719	704	720	736	746		
	Trong đó: Số lao động được tạo việc làm mới	"	33,6	34,0	34,0	35	35,5	35,9	35,0		
2	Cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế	%	100	100	100	100	46	100	100		
	- Công nghiệp - Xây dựng	%	16,3	16,4	16,7	21	24,0	25,0	26,0		
	- Dịch vụ	%	21	22,0	21,1	21	22,0	23,0	24,0		
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	62,7	62,6	62,2	58	54,0	52,0	50,0		
3	Tỷ lệ lao động được đào tạo nghề so với tổng số lao động	%	18	21,5	24	28	30,5	34	38		
4	Tổng số hộ	Hộ	285.650	286.300	287.220	313.641	319.308	326.317	332.231		
5	Số hộ nghèo	"	72.041	60.123	51.700	75.034	66.066	57.560	49.616		
	Trong đó: Khu vực miền núi	"				32.690	30.115	26.967	24.018		
6	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	8.830	11.918	8.423	10.631	8.968	8.506	7.944		
	Trong đó: Khu vực miền núi	"					2.575	3.148	2.949		
7	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	25,22	21,00	18,00	23,92	20,69	17,64	14,93		2010 áp dụng chuẩn mới
	Trong đó: Tỷ lệ hộ nghèo khu vực miền núi	%		49,00	45,50	60,87	55,12	48,19	41,57		
IV	**Văn hóa, thông tin và truyền thông**										
1	Tỷ lệ đạt chuẩn văn hóa										
	- Gia đình văn hoá	%	67	67	75	65	75,4	78	79,4		
	- Thôn, khối phố văn hoá	%	53	53	60	75	58,8	69,2	72		
	- Cơ quan, đơn vị văn hoá	%	75	75	85	90	83,3	82	92		
	- Xã phường, thị trấn đạt chuẩn văn hóa					27,3	30,0	30	30		
2	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	%	9,24	11,41	11,96	16	17	17,9	26,6		
3	Số thuê bao internet	thuê bao		11.878	18.368	20.664	20.932	21.827	40.000		
V	**Môi trường và chỉ tiêu xã hội khác**										
1	Độ che phủ rừng	%	37	40	43,1	43,9	45,3	46,6	48,3		
2	Tỷ lệ chất thải nguy hại (rắn, lỏng) được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia	%			50	65	70	75,0	80,0		
3	Tỷ lệ xử lý chất thải y tế	%					60	70,0	73,7		
4	Tỷ lệ hộ dân cư đô thị dùng nước sạch	%			100	100	90	90,0	85,0		
5	Tỷ lệ hộ dân cư nông thôn dùng nước hợp vệ sinh	%			82	71,17	73,2	75,6	80,5		
6	Tỷ lệ cây xanh đô thị (TP.Q.Ngãi và các thị trấn)	%			55	60	65	65	67		
7	Tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh	%				14,6	14,6	14,7	15,4		

Phụ lục số 2

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU QUÝ I NĂM 2014

(Kèm theo Công văn số [illegible]/UBND-KTTH ngày15/4/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2014	Thực hiện quý I/2014	% TH quý I so với cùng kỳ năm	% TH quý I so với KH năm 2014
1. Nông nghiệp					
- Tổng diện tích lúa Đông Xuân	Ha		38.386,5	98,8	
2. Ngư nghiệp					
- Sản lượng thuỷ sản khai thác	Tấn	142.150	24.494	104,7	17,2
3. Công nghiệp					
* Tổng giá trị sản xuất (giá so sánh năm 1994)	Tỷ đồng	19.355	6.553,1	102,4	33,9
* Một số sản phẩm chủ yếu:					
- Thủy sản chế biến	Tấn	9.200	1.897	87,6	20,6
- Đường RS (Trên địa bàn tỉnh)	Tấn	27.400	15.971	106,4	58,3
- Bánh kẹo các loại	Tấn	11.000	3.893	118,6	35,4
- Sữa các loại	lít	140.000	30.391	105,5	21,7
- Bia	1.000 lít	160.000	38.650	126,7	24,2
- Nước khoáng & nước tinh khiết	1.000 lít	61.000	13.053,0	101,8	21,4
- Lọc hóa dầu	1000 tấn	5.300	1.646,805	99,3	31,1
- Bioethanol	1.000 lít	51.000			
- Phân bón hóa học	Tấn	37.000	9.642	113,9	26,1
- Gạch xây các loại	1.000 viên	400.000	84.219	102,4	21,1
- Đá xây dựng các loại	1.000 m3	1.350	230,7	96,3	17,1
- Tinh bột mỳ (Trên địa bàn tỉnh)	Tấn	70.000	15.972	62,1	22,8
- Nước mắm	1.000 lít	7.000	1.708,0	110,6	24,4
- Quần áo may sẵn	1.000 sp	9.000	2.009	102,0	22,3
- Dăm bột giấy	Tấn	350.000	55.334	82,5	15,8
4. Tài chính – Thương mại					
- Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ	Tỷ đồng	33.674	8.384,15	112,71	24,9
- Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	475	107,62	43,31	22,7
- Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	760	113,088	34,24	14,9
- Thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	25.255,1	8.556,2	139,7	33,9
- Chi ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	8.073,6	1998,51	132,2	24,8

Phụ lục số 3

CHI TIẾT NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỈNH QUẢNG NGÃI GIAI ĐOẠN 2008-2013

(Kèm theo Công văn số 1363/UBND-KTTH ngày 15/4/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

		Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Giai đoạn 2008-2013
	Tổng cộng	**1.342.736**	**2.301.375**	**2.937.654**	**2.517.718**	**2.408.754**	**1.759.203**	**13.267.440**
I	**Vốn ngân sách**	**888.336**	**1.425.345**	**2.263.213**	**2.212.178**	**2.290.689**	**1.555.124**	**10.634.885**
	Trong đó:							
	Vốn cân đối NSĐP	*244.582*	*220.800*	*230.000*	*715.800*	*715.800*	*715.800*	2.842.782
	Vốn XSKT	*22.000*	*25.000*	*37.000*	*37.000*	*53.000*	*55.000*	229.000
	Vốn HTMT	*389.787*	*385.488*	*1.510.400*	*906.900*	*1.179.500*	*368.649*	4.740.724
	Vốn HTMT ứng trước		*471.100*					471.100
	Vốn Chương trình mục tiêu	*83.360*	*93.958*	*130.530*	*40.250*	*88.200*	*266.675*	702.973
	Vốn ODA	*148.607*	*228.999*	*355.283*	*512.228*	*254.189*	*149.000*	1.648.306
II	**Vốn TPCP**	**454.400**	**876.030**	**674.441**	**305.540**	**118.065**	**204.079**	**2.632.555**